

Bản án số: 78/2023/DS-PT

Ngày: 23/11/2023

“*Tranh chấp hợp đồng thuê
khoán tài sản*”

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Tạ Duy Ước

Các Thẩm phán: ông Nguyễn Hồng Ánh và ông Bùi Đức Thanh

- Thư ký phiên tòa: bà Trần Thị Thảo - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh: ông Lê Khắc Sơn - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 23 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 82/2023/TLPT-DS ngày 07/11/2023 về việc "*Tranh chấp hợp đồng thuê khoán tài sản*",

Do bản án dân sự sơ thẩm số 19/2023/DS-ST ngày 15/9/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 128/2023/QĐ-PT ngày 10/11/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: anh **Lê Văn N**, sinh năm 1969; nơi cư trú: xóm Đ (nay là thôn Đ), xã L, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh;

Đại diện theo ủy quyền: ông Phạm Văn L, sinh năm 1966, địa chỉ: tổ B, khu C, phường Đ, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

2. Bị đơn: **Hợp tác xã N1**.

Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Thanh H – Chức vụ: Quyền Giám đốc; nơi cư trú: xóm Đ (nay là thôn Đ), xã L, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh, có mặt;

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

+ Anh Bùi Huy Đ; nơi cư trú: tổ H, khu T, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh, có mặt;

+ Chị Nguyễn Thị Thùy D; nơi cư trú: thôn B, xã L, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh, có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: ông Bùi Quang T – Luật sư Văn phòng L1 Chi nhánh miền B3; địa chỉ trụ sở: số A T, khu G, phường Q, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt;

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông **Phạm Văn M** (*nguyên Giám đốc Hợp tác xã N1*); nơi cư trú: thôn B, xã L, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt;

+ Chị **Nguyễn Thị Thùy D** (*kế toán trưởng Hợp tác xã N1*); nơi cư trú: thôn

B, xã L, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

3. Người kháng cáo: nguyên đơn anh Lê Văn N.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo nội dung đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn anh Lê Văn N trình bày: ngày 31 tháng 10 năm 2017 anh có ký hợp đồng đấu thầu đầm để nuôi trồng thủy sản với Hợp tác xã N1 tại khu đầm nhà M1, với giá trị mỗi năm phải nộp là 1.136.000.000 đồng. Thời hạn đấu thầu là 05 năm kể từ năm 2017 đến năm 2022. Trong quá trình đấu thầu anh đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình như trong bản hợp đồng đã ký kết với Hợp tác xã N1. Tuy nhiên do không để ý số tiền ghi trong hợp đồng phải nộp hàng năm nên khi hàng năm Hợp tác xã N1 có thông báo và thu của anh số tiền là **1.186.000.000** đồng. Sau khi kết thúc hợp đồng đấu thầu anh mới kiểm tra lại thì thấy số tiền tôi nộp hàng năm so với số tiền ghi trong hợp đồng là khác nhau cụ thể tại Điều 3 của Hợp đồng ký có ghi mỗi năm tôi phải nộp số tiền là **1.136.000.000** đồng (*Một tỷ, một trăm ba mươi sáu triệu đồng*), nhưng thực tế anh đã nộp số tiền mỗi năm là 1.186.000.000 đồng (*Một tỷ, một trăm tám mươi sáu triệu đồng*). Như vậy hàng năm anh đã phải nộp cho Hợp tác xã N1 số tiền nhiều hơn so với giá trị hợp đồng đã ký là 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*)/01 năm x 05 năm = 250.000.000 đồng. Ngày 09/12/2022 anh đã làm đơn gửi đến Ban quản trị Hợp tác xã N1 đề nghị trả lại số tiền mà anh đã nộp thừa 250.000.000 đồng. Ngày 26/12/2022 Hợp tác xã N1 có mời anh đến để làm việc. Tuy nhiên buổi làm việc không thành do B quản trị HTX trả lời là không đủ thẩm quyền giải quyết.

Để đảm bảo quyền lợi của anh căn cứ theo đúng như Hợp đồng kinh tế, số 08/HĐ-HTX, ngày 31/10/2017 “*V/v giao khoán thầu nhận sản xuất đầm nuôi trồng thủy sản của HTX N1*”, nên nay anh làm đơn yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã Quảng Yên giải quyết buộc Hợp tác xã N1 phải trả lại anh số tiền 250.000.000 đồng mà anh đã nộp thừa so với số tiền ghi trong hợp đồng đấu thầu đã ký ngày 31/10/2017. Theo lời khai tại các bản tự khai, quá trình tố tụng, bị đơn Hợp tác xã N1 - người đại diện theo pháp luật ông Nguyễn Thanh H – Chức vụ: Quyền Giám đốc; Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: anh Bùi Huy Đ và chị Nguyễn Thị Thùy D; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Thùy D, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Bùi Quang T trình bày: tháng 10/2017, Hợp tác xã N1 có mở phiên đấu thầu về việc khoán thầu đầu nuôi trồng thủy sản năm 2017 đối với Đầm Ngã B1 (Đầm nuôi trồng thủy sản của Hợp tác xã N1) với giá khởi điểm 736.000.000 đồng/năm.

Tại phiên đấu thầu diễn ra vào ngày 28/10/2017, có tổng số 7 người tham gia đấu thầu gồm các ông: 1. Lê Văn T1 (Đưa ra giá bóc thầu: 1.036.880.000 đồng); 2. Lê Văn V (Đưa ra giá bóc thầu: 765.000.000 đồng); 3. Lê Mạnh C (Đưa ra giá bóc thầu: 1.166.000.000 đồng); 4. Lê Văn M2 (Đưa ra giá bóc thầu: 956.800.000 đồng); 5. Phạm Văn B2 (Đưa ra giá bóc thầu: 868.000.000 đồng); 6. Hoàng Văn V1 (Đưa ra giá bóc thầu: 760.000.000 đồng); 7. Lê Văn N (Đưa ra giá bóc thầu: 1.186.000.000 đồng). Với mức giá bóc thầu đưa ra là 1.186.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một tỷ một trăm tám mươi sáu triệu đồng chẵn*), ông Lê Văn N được xác định

là người đưa ra giá cao nhất theo đó ông Lê Văn N được ghi nhận là người trúng thầu Đàm Ngã B1 (Biên bản mở thầu về việc khoán thầu đầm nuôi trồng thủy sản năm 2017 số 03/BB-HTX của Hợp tác xã N1 đề ngày 28/10/2017).

Căn cứ theo các quy định khoán thầu cũng như kết quả trúng thầu của ông Lê Văn N, Hợp tác xã N1 lập Hợp đồng kinh tế về việc giao khoán thầu Đàm Ngã Ba theo Hợp đồng kinh tế số 08/HĐ-HTX về việc nhận sản xuất đầm nuôi trồng thủy sản của HTX N1 đề ngày 31/10/2017 với nội dung giao Đàm Ngã B1 cho người trúng thầu là ông Lê Văn N với giá trị thực hiện hợp đồng hàng năm theo giá trị thầu khoán sản xuất bằng với giá trúng thầu ông N đưa ra là 1.186.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một tỷ một trăm tám mươi sáu triệu đồng chẵn*). Tuy nhiên, do lỗi đánh máy nên tại mục giá trị này trong hợp đồng lại ghi nhầm thành 1.136.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một tỷ một trăm ba mươi sáu triệu đồng chẵn*). Phần nội dung nộp tiền ký cược 20% giá trị thầu sản xuất vẫn được xác định đúng theo giá trúng thầu (1.186.000.000 đồng) là 237.200.000 đồng. Cũng theo hợp đồng này, giá trị thầu khoán được quy định thanh toán thành 2 kỳ, kỳ 1 nộp 70% (tương ứng 830.200.000 đồng), kỳ 2 nộp 30% (tương ứng 355.800.000 đồng), tổng 2 kỳ là 1.186.000.000 đồng.

Căn cứ theo Hợp đồng kinh tế trên, phía ông Lê Văn N đã thực hiện nghiêm chỉnh trong suốt thời gian thuê khoán (ngày 20/11/2017 đến ngày kết thúc hợp đồng 20/11/2022). Việc Hợp đồng kinh tế ghi nhầm số tiền thầu từ 1.186.000.000 đồng thành 1.136.000.000 đồng ông N biết từ lâu, nhưng do không tranh chấp và bản thân ông N khi đó thừa nhận ghi sai so với giá thầu bản thân ông N nên không yêu cầu Hợp tác xã sửa/đính chính lại nội dung đánh máy sai mà vẫn nghiêm chỉnh thực hiện việc thanh toán số tiền thuê 1.186.000.000 đồng hàng năm.

Nay, khi kết thúc việc thuê, giao khoán, ông N vin vào có vì Hợp đồng kinh tế ghi nội dung giá trị ghi là 1.136.000.000 đồng, so với giá trị thực tế ông đóng hàng năm 1.186.000.000 đồng chênh 50.000.000 đồng và cho rằng bản thân bị thu quá 50.000.000 đồng mỗi năm nên đòi Hợp tác xã N1 phải thanh toán lại số tiền chênh lệch 50.000.000 đồng theo mỗi năm ông N thuê (tổng 250.000.000 đồng). Giữa Hợp tác xã Liên Vị 1 và phía ông N đã đối thoại nhiều lần, bản thân Hợp tác xã Liên Vị 1 cũng đã giải thích cho ông N về sự nhầm lẫn tuy nhiên bản thân ông N khi nhận lại số tiền ký cược 20% thì luôn không hợp tác và cho rằng bản thân ông bị thiệt.

Hợp tác xã N1 đã căn cứ theo hồ sơ đầu thầu (được thực hiện theo đúng quy định) để lập Hợp đồng kinh tế với ông N dựa theo giá trúng thầu (1.186.000.000 đồng) là đúng quy định, việc giá thầu trong hợp đồng ghi nhận là 1.136.000.000 đồng là sai sót do lỗi đánh máy trong quá trình soạn thảo hợp đồng. Bản thân ông N biết và nghiêm chỉnh thực hiện theo đúng giá thầu bản thân ông N đưa ra. Vì vậy, Hợp tác xã Liên Vị 1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông N và đề nghị Toà án bác yêu cầu khởi kiện của ông N.

Theo lời khai tại bản tự khai, cũng như quan điểm tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn M trình bày: tại thời điểm năm 2017 khi ông đang là giám đốc của HTX, HXT có mở phiên đấu thầu về việc khoán thầu đầm nuôi trồng thủy sản đối với 08 Đầm trong đó có Đàm Ngã B1 và ông Lê Văn N là người trúng thầu với mức giá bốc thầu đưa ra là 1.186.000.000 đồng/năm, sau đó

HTX đã ký hợp đồng khoán thầu đối với ông N. Đến tháng 10/2018 ông xin nghỉ và không tham gia điều hành HTX nữa. Việc ghi nhầm số tiền 1.136.000.000 đồng trong hợp đồng có thể do đánh máy nhầm bởi cùng thời gian trên HTX cũng ký hợp đồng khoán thầu cho người trúng thầu đối với đầm Trà Rộm với số tiền 1.136.000.000 đồng.

Với nội dung trên, Bản án sơ thẩm số 19/2023/DS-ST ngày 15/9/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Quảng Yên đã quyết định:

Căn cứ vào: các Điều 401, Điều 404, Điều 483, 484, 485, 486 và Điều 488 Bộ luật Dân sự; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 266; Điều 271 và khoản 1, 3 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 24; khoản 3 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Lê Văn N: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Lê Văn N về việc buộc bị đơn Hợp tác xã N1 phải thực hiện nghĩa vụ trả cho anh Lê Văn N số tiền 250.000.000 đồng (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*).

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí về quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 26/9/2023, nguyên đơn ông Lê Văn N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh xét xử phúc thẩm theo hướng buộc Hợp tác xã N1 trả cho anh N số tiền 250.000.000đ (*Hai trăm năm mươi triệu đồng*).

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: sau khi trúng thầu, ông N đi kiểm tra Đầm Ngã B1 mà ông N trúng thầu và thấy cần phải cải tạo lại thì mới có thể sử dụng được. Do đó ông N đã thỏa thuận với lãnh đạo Hợp tác xã N1 để được giảm giá thuê khoán trong Hợp đồng và được chấp nhận. Nên các bên đã ký hợp đồng với giá 1.136.000.000 đồng thấp hơn giá trị trúng thầu.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện viện kiểm sát có quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

- Về tố tụng: những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, thấy việc anh N khởi kiện yêu cầu Hợp tác xã N1 phải trả cho anh số tiền 250.000.000đ theo Hợp đồng kinh tế số 08/HDD-HTX ngày 30/10/2017 là không có cơ sở chấp nhận. Tòa án sơ thẩm tuyên xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu Hợp tác xã N1 phải trả cho anh N số tiền 250.000.000 đồng là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng

dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng:

Về xác định quan hệ tranh chấp và thực hiện các thủ tục tố tụng, cấp sơ thẩm đã đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Văn N nằm trong hạn luật định và đúng trình tự thủ tục mà Bộ luật Tố tụng dân sự quy định nên Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét lại bản án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

Nguyên đơn vắng mặt nhưng có đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa; Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là luật sư Bùi Quang T người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn M vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

Trên cơ sở kết quả đấu thầu nuôi trồng thủy sản tại khu đầm nhà M1, với giá trúng thầu là 1.186.000.000 đồng, Hợp tác xã N1 đã ký hợp đồng số 08/HĐ-HTX đối với ông Lê Văn N. Xét Hợp đồng kinh tế số 08/HĐ-HTX, ngày 31/10/2017 “*V/v giao khoán thầu nhận sản xuất đầm nuôi trồng thủy sản của HTX N1*”: trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều công nhận là ngày 31/10/2017 có ký Hợp đồng nêu trên, mức giá dựa trên cơ sở kết quả đấu thầu với số tiền là 1.186.000.000 đồng. Mặc dù nội dung hợp đồng ghi nhận giá trị thực hiện hợp đồng hàng năm ông N phải nộp khoán sản phẩm là 1.136.000.000 đồng. Bị đơn cho rằng đây là do nhầm lẫn do đánh máy, Hội đồng xét xử thấy:

Thứ nhất, việc giá ký Hợp đồng theo quy định của pháp luật tại Điều 486 Bộ luật Dân sự nếu thuê khoán thông qua đấu thầu thì giá thuê khoán là giá được xác định theo kết quả đấu thầu. Giá khởi điểm là 736.000.000đồng/năm, có tất cả 7 người tham gia bỏ thầu, trong đó có ông Lê Văn N là nguyên đơn đã nộp phiếu bỏ thầu với số tiền thầu khoán là 1.186.000.000đồng. Hợp tác xã đã lập biên bản mở thầu ngày 28/10/2017, theo đó xác định ông N là người bỏ thầu với giá cao nhất là 1.186.000.000 đồng nên ông N được xác định là người trúng thầu. Theo quy định và thể lệ thì ông N phải chấp hành và thực hiện nghĩa vụ của bên nhận thầu là nộp đúng số tiền trên cho Hợp tác xã và được sử dụng Đầm Ngã B1 trong vòng 5 năm, mỗi năm là 1.186.000.000 đồng. *Thứ hai*, anh N và Hợp tác xã N1 khẳng định sau khi đấu thầu và trước khi ký Hợp đồng thì anh N và Hợp tác xã N1 không thỏa thuận lại giá. *Thứ ba*, các đương sự cũng khẳng định việc không thể ký Hợp đồng thấp hơn giá người thứ 2 bốc thầu thấp hơn anh N là anh Lê Mạnh C bốc thầu 1.166.000.000đ vì nếu người bốc thầu cao nhất không ký Hợp đồng thì sẽ ký Hợp đồng với người bốc thầu giá thứ 2. *Thứ tư*, sau khi ký Hợp đồng Hợp tác xã N1 thông báo cho anh N nộp số tiền hàng năm là 1.186.000.000 đồng và hàng năm (*trong thời hạn 05 năm thực hiện hợp đồng*) anh N đều tự nguyện thanh toán cho Hợp tác xã N1 số tiền 1.186.000.000 đồng (*trương ứng với số tiền ông N bốc thầu*) thậm chí anh N còn bị nộp phạt lãi tiền chậm nộp 1 kỳ và không có ý gì về việc nộp toàn bộ số tiền trên. *Thứ năm*, số tiền tại Điều 3 của Hợp đồng là

1.136.000.000 đồng không phải là sự thoả thuận của các bên vì Hợp đồng kinh tế giao khoán thầu ngày 31/10/2017 thể hiện, tại Điều 3, Điều 4, Điều 5 và Điều 6 đều nêu các cụm từ giá trị thầu khoán, nghĩa là số tiền khi người bỏ thầu cao nhất sẽ được đưa vào Hợp đồng. Ngoài ra tại đoạn 1 của Điều 3 Hợp đồng tuy ghi số tiền 1.136.000.000 đồng nhưng tại đoạn 3 của Điều 3 lại ghi bên ông N phải nộp tiền ký cược 20% giá trị thầu là 237.200.000 đồng, mà 237.200.000 đồng bằng đúng 20% của 1.186.000.000 đồng. Tại Điều 4 hợp đồng quy định ông N phải có nghĩa vụ hàng năm phải nộp giá trị thầu thành 2 kỳ, kỳ đầu 70% của giá trị thầu và kỳ hai 30% của giá trị thầu. Căn cứ các thông báo nộp tiền của Hợp tác xã và các phiếu thu tiền của ông N thể hiện Hợp tác xã thông báo đến ông N nộp tiền giá trị thầu là 1.186.000.000 đồng và ông N chấp hành đúng số tiền này. Đến năm 2022 sau khi kết thúc hợp đồng đến thời hạn thanh lý hợp đồng, mục đích của các bên đều đạt được thì anh N mới yêu cầu Hợp tác xã N1 trả lại số tiền 250.000.000 đồng mà ông đã nộp thừa so với Hợp đồng. Như vậy có căn cứ xác định việc Hợp tác xã N1 cho rằng ghi nhầm số tiền trong Hợp đồng 1.186.000.000 đồng thành 1.136.000.000 đồng là do nhầm lẫn là có cơ sở và việc ông N yêu cầu Hợp tác xã N1 phải trả cho anh số tiền 250.000.000 đồng là không có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cho rằng: sau khi trúng thầu, ông N đã thoả thuận với lãnh đạo Hợp tác xã N1 để được giảm giá thuê khoán trong Hợp đồng nên các bên đã ký hợp đồng với giá 1.136.000.000 đồng thấp hơn giá trị trúng thầu. Tuy nhiên, không cung cấp được các tài liệu chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận.

Từ nhận định nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn N là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm ông N không đưa ra được các tài liệu chứng cứ, để chứng minh cho quan điểm của mình, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Văn N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí.

Kháng cáo của ông N không được chấp nhận, nên ông N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 313, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Văn N. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 19/2023/DS-ST ngày 15/9/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh.

Căn cứ vào các điều: Điều 401, 404, 483, 484, 485, 486 và Điều 488 Bộ luật Dân sự; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 24; khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn N về việc buộc bị đơn Hợp tác xã N1 phải thực hiện nghĩa vụ trả cho ông Lê Văn N số tiền 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng).

2. Về án phí:

2.1. Về án phí sơ thẩm: ông Lê Văn N phải chịu 12.500.000 đồng (Mười hai triệu, năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ đi số tiền 6.250.000 đồng (Sáu triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông N đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0010253 ngày 08/5/2023 của Chi Cục thi hành án dân sự thị xã Quảng Yên. Ông Lê Văn N còn phải nộp số tiền 6.250.000 đồng (Sáu triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm vào ngân sách Nhà nước.

2.2. Về án phí phúc thẩm: ông Lê Văn N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ đi số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm ông N đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0004001 ngày 03/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- TAND thị xã Quảng Yên;
- Chi cục THADS thị xã Quảng Yên;
- Lưu VP; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tạ Duy Ước

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hồng Ánh Bùi Đức Thanh

Tạ Duy Ước

